

Chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa

Hoàng Bá Thịnh

Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Dựa trên những dữ liệu điều tra xã hội học gần đây kết hợp với phân tích tài liệu, bài viết đề cập đến những nét cơ bản về việc làm và đời sống và phụ nữ nông thôn trong khoảng thời gian một thập niên gần đây. Tác giả đã phân tích những mặt hạn chế của chính sách đối với khu vực nông nghiệp và nông thôn và ảnh hưởng của nó đến phụ nữ nông thôn, cụ thể như vấn đề sức khỏe, đào tạo nghề, tiếp cận nguồn lực đất đai... Bài viết cũng nhấn mạnh các giải pháp chính sách đối với phụ nữ nông nghiệp nông thôn về đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, quyền tiếp cận các nguồn lực và an sinh xã hội cho phụ nữ nông thôn.

Từ khóa: Phụ nữ nông thôn; Lao động nữ nông nghiệp; Đào tạo nghề cho phụ nữ.

1. Phụ nữ nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn

Phụ nữ nông thôn có vai trò hết sức to lớn không chỉ đối với nền sản xuất nông nghiệp mà còn cả với đời sống của nhân loại. Phụ nữ là nguồn lao động quan trọng và to lớn làm ra những sản phẩm nông nghiệp để đảm

bảo an ninh lương thực, ước tính rằng phụ nữ nông thôn làm ra hơn một nửa lương thực trên toàn thế giới (Report of the Secretary – General: *Economic advancement of women*, Commission on the Status of Women, Economic and Social Council, UN documents E/CN.6/2006/7(2005)).

Phụ nữ có nhiều khả năng làm việc trong nông nghiệp hơn nam giới, năm 2007, trên phạm vi toàn cầu, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong nông nghiệp, tương ứng 36,1% và 34% (ILO, 2007). Ở nông thôn châu Phi, phụ nữ sản xuất, chế biến, bảo quản tới 80% thực phẩm trong khi ở Nam Á và Đông nam Á phụ nữ sản xuất và chế biến 60% lương thực. Một số liệu khác cho thấy phụ nữ chiếm hơn 50% lao động trong nông nghiệp ở châu Á. Ở các nước Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Việt Nam con số này là hơn 70%, và con số này tăng lên 98% ở Bhutan và Nepal. Tại các nước thuộc đảo Thái bình dương, phụ nữ tham gia vào nông nghiệp với tỷ lệ cao như Papua New Guinea 84% và Solomon 85% (IFAD, 2002). Ở Việt Nam, phụ nữ nông thôn là lực lượng to lớn và quan trọng của quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp càng trở nên quan trọng hơn trong quá trình chuyển đổi kinh tế, với sự tham gia của lao động nữ vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng trong khi lao động nam giới giảm dần. Thời kỳ 1993 đến 1998, tỷ lệ nam giới tham gia hoạt động nông nghiệp mỗi năm giảm 0,9%. Trong giai đoạn này, 92% số người mới gia nhập vào lĩnh vực nông nghiệp là phụ nữ, do nam giới chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp (ADB, 2002:18). Hiện tượng này dẫn đến xu hướng nữ giới tham gia nhiều hơn trong hoạt động nông nghiệp, với 80% nữ giới tham gia so với 60% nam giới tham gia (WB, 2006a: 13).

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của người nông dân Việt Nam hiện nay. Bên cạnh những yếu tố tích cực thì cũng có một số tác động không tích cực của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đặc biệt là việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp và sân golf v.v. Từ 2001-2007 diện tích đất nông nghiệp cả nước đã mất 500.000ha (Bộ NN&PTNT, 2007). Việc thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp và giảm dân số làm nghề nông là một thách thức và tác động lớn đến phụ nữ nông thôn, người đảm nhận hầu hết các công việc nông nghiệp. Hàng ngàn hộ nông dân không còn ruộng đất canh tác và phải tìm kiếm những

phương thức sinh kế khác nhau, làm tăng thêm số lượng người di cư từ nông thôn ra đô thị và xuất khẩu lao động và phụ nữ lấy chồng nước ngoài.

Lao động di cư có khuôn mẫu giới rất rõ, phụ nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc sản xuất ở khu vực kinh tế không chính thức hoặc giúp việc nhà. Còn nam giới có xu hướng làm việc tại các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Nhóm dân số trẻ di cư đến các đô thị, khu công nghiệp, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Nhiều gia đình nông thôn, gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái đè nặng lên đôi vai của người vợ, ông bà. Di cư nội địa cũng làm biến đổi cấu trúc gia đình nông thôn, tạo nên nhiều “gia đình không đầy đủ” vì thiếu vắng vợ hoặc chồng, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các chức năng của gia đình, trong đó có chức năng giáo dục con cái (Hoàng Bá Thịnh, 2008c). Theo kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (2006) tại 8 xã ở đồng bằng sông Hồng, đồng Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long thì ở các xã này không còn lao động dưới 40 tuổi, hầu hết lao động đều bỏ lên các đô thị để kiếm việc làm. Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến thực trạng ở nông thôn có xu hướng nữ hoá nông nghiệp (chủ yếu phụ nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), lão hoá nông thôn (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và phụ nữ hoá chủ hộ gia đình trên thực tế (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa lại đi làm ăn xa). Xu hướng này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ không chỉ đối với đời sống gia đình (sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS) mà còn cả với sự phát triển của thế hệ con em nông dân sống ở nông thôn hiện nay (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Đó là những thách thức đối với người nông dân nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng ở các vùng nông thôn Việt Nam trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá hiện nay.

2. Một số trở ngại đối với việc phát triển nguồn nhân lực nữ nông thôn

2.1. Về trình độ chuyên môn/kỹ thuật

Các kết quả điều tra cho thấy trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực nhưng chất lượng của

lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá những năm qua.

Năm 2006 cả nước có 22,4 triệu lao động nông lâm thủy sản chưa qua đào tạo và không có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn, giảm 1,6 triệu người so với năm 2001. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn thì hầu như không thay đổi với 97,53% (năm 2001 là 97,67%). Trong tổng số lao động, chỉ có 1,35% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật, 0,89% có trình độ trung cấp, 0,13% có trình độ cao đẳng và 0,11% có trình độ đại học và trên đại học. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động phổ thông, giản đơn, lao động làm việc theo kinh nghiệm. Đây là nguyên nhân căn bản của việc năng suất lao động trong nông lâm thủy sản ở nước ta còn rất thấp và là trở ngại lớn trong quá trình đẩy nhanh đô thị hoá, công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay (<http://www.gso.gov.vn/>, 20/12/2009).

Quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn phải có chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Đây là thách thức lớn nhất đối với phụ nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Hiện nay trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phụ nữ nông thôn còn thấp, cụ thể tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông 8,02%, công nhân kỹ thuật 1,12%, trung học chuyên nghiệp 1,78%, cao đẳng, đại học 1,39% và trên đại học 0,02% (TCTK và các tổ chức khác, 2005: 244). So với nam giới, có sự khác biệt khác rõ về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Cụ thể, vào năm 2000, số lượng phụ nữ nông thôn không có chuyên môn kỹ thuật nhiều hơn nam giới 2,1 triệu người. Phụ nữ nhiều hơn nam giới 1,4 lần ở cao đẳng nhưng lại ít hơn nam giới 2,5 lần ở tiêu chí công nhân kỹ thuật, có chứng chỉ. Phụ nữ chỉ bằng 1/3 nam giới ở cấp đại học và không có ai có trình độ sau đại học. Kết quả điều tra biến động dân số 1.4. 2006 cho thấy, số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên theo cấp độ đào tạo như sau: chưa đi học: 4,8%; phổ thông: 89,7%; cao đẳng: 2%; đại học trở lên: 3,5%. Các con số ở nam giới tương ứng là: 3%; 91,1%; 1,5% và 4,2% (TCTK, 2007).

Đáng chú ý là, mặc dù phụ nữ đảm nhận đa phần các công việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhưng họ lại ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật. Theo khảo sát, phụ nữ

chỉ có khoảng 10% các thành viên tham gia các khoá học trồng trọt và 25% trong các khoá học về chăn nuôi (ADB, 2002:19). Hiện tượng “Nữ làm, nam học” này phản ánh bất bình đẳng giới trong tiếp cận đào tạo còn khá phổ biến ở các vùng nông thôn Việt Nam.

2.2. Về sức khỏe lao động nữ

Nghiên cứu cho thấy rằng điều kiện làm việc trong nông nghiệp có thể rất nguy hại đối với sức khỏe của con người. Theo Tổ chức lao động quốc tế thì nông nghiệp là một trong ba nghề nguy hiểm nhất, ngoài khai khoáng và xây dựng (WB, 2007:332). Lao động trong nông nghiệp thường phải tiếp xúc với thuốc trừ sâu độc hại, hoá chất, các bệnh truyền nhiễm từ gia súc, v.v. trong khi nông dân lại ít được đào tạo đầy đủ và thiếu hoặc không có bảo hộ lao động, nên thương tích và tử vong là điều dễ xảy ra. Trên thế giới, ước tính có khoảng một nửa trong số 355.000 vụ tử vong hàng năm do tai nạn khi đang làm việc là ở nông nghiệp (Hurst, Termine và Karl 2005, dẫn theo WB, 2007:332). Nghiên cứu về sử dụng thuốc trừ sâu và bảo vệ thực vật tại xã Hải Vân (Hải Hậu, Nam Định) và Bắc Sơn (Phổ Yên, Thái Nguyên) cho thấy phụ nữ là người có thời gian tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu nhiều hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ có thời gian sử dụng thuốc sâu 2 tiếng/ngày là 54,4%, nhiều gấp gần 2 lần so với nam giới 29,4%; thời gian sử dụng thuốc sâu đến 3 tiếng/ngày là 17,5%, nhiều hơn nam giới gần 3 lần 5,9%. Không những thế, tỷ lệ phun thuốc trừ sâu mỗi tháng của người phụ nữ nông dân cũng nhiều hơn nam giới ở số lần phun từ 1 -2 lần, và có tỷ lệ cao gấp đôi nam giới ở số lượng phun thuốc sâu 4 lần/tháng, tương ứng 22,8% và 11,1 (Hoàng Bá Thịnh, 2009).

Theo ước tính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2007 có gần 4 triệu tấn phân bón các loại bị bón lãng phí do cây trồng không hấp thụ được (chiếm 55-60%). Cộng với việc lạm dụng tới 75.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật mà không tuân thủ các quy trình kỹ thuật đã gây mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm nghiêm trọng đất, nguồn nước tại nhiều vùng nông thôn (<http://www.nguoidaibieu.com.vn/>, 22/12/2009). Theo thống kê mới nhất, có tới 30,3% nông dân mắc các bệnh nghề nghiệp về da, gần 30% mắc các bệnh về đường hô hấp, 10% bị đau đầu. Cứ 100 nghìn lao động thì có hơn 1.700 người bị ảnh hưởng sức khỏe do tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật (Hà nội mới, 20/11/2008). Bên cạnh đó, môi trường sản xuất nông nghiệp ô nhiễm không chỉ do sử dụng nhiều hoá chất, thuốc bảo

vệ thực vật mà còn tăng thêm bởi ô nhiễm do số lượng các khu chế xuất, khu công nghiệp, sân gôn v.v.. đang tăng nhanh ở các vùng nông thôn.

Ô nhiễm môi trường sản xuất nông nghiệp và nông thôn tác động xấu đến sức khoẻ của phụ nữ nhiều hơn nam giới, bởi vì phụ nữ là người đảm nhận chính các hoạt động sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi. Việc thực hiện chức năng sinh sản của phụ nữ cũng là một gánh nặng khi mà nam giới còn ít tham gia và chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong kế hoạch hoá gia đình, khiến cho tỷ lệ nạo, hút thai do có thai ngoài mong đợi của phụ nữ nông thôn khá cao, bình quân tỷ lệ nạo, hút thai là 1/1 ca đẻ sống. Đó là chưa kể, phụ nữ chưa có được quyền sinh sản đầy đủ do không ít người còn bị sức ép của chồng và gia đình chồng phải đẻ con trai. Tất cả những điều này ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ thể chất, tinh thần và tâm lý của phụ nữ nông thôn. Trong khi thực hiện “thiên chức”, phụ nữ nông thôn không được hưởng các chế độ thai sản như phụ nữ thuộc các lĩnh vực làm công ăn lương khác, họ cũng không được hưởng các tiêu chuẩn về bảo hiểm xã hội, y tế trong thời gian mang thai, sinh nở nếu không tự nguyện mua bảo hiểm y tế.

2.3. Về quyền sử dụng/sở hữu ruộng, đất

Mặc dù phong tục truyền thống của Việt Nam thừa nhận cả nam giới và phụ nữ đều được thừa kế đất đai nhưng trên thực tế, ít phụ nữ được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1988 ruộng đất đã được cấp cho các hộ gia đình nông thôn nhưng đa số giấy tờ chứng nhận quyền sử hữu ruộng đất đều do nam giới đứng tên. Luật đất đai năm 2003 có quy định tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phải bao gồm tên của cả hai vợ chồng “Trường hợp quyền sử dụng đất đai là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng” (điểm 3 điều 48). Đây là một bước đi đúng hướng và tạo cơ sở pháp lý cho việc đảm bảo rằng sẽ có nhiều phụ nữ tiếp cận được với đất đai và vốn tín dụng, nhưng Luật đất đai 2003 lại không yêu cầu sửa đổi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp trước đó (mà hầu hết chỉ nam giới đứng tên). Theo số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, có đến 81% hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một phần đất đai của họ. Trong đó, tùy theo từng loại đất mà phụ nữ đứng tên chiếm khoảng 25% đến 30% (xem bảng 1). Tỷ lệ này cao hơn một chút nếu so với các quốc gia châu Mỹ Latinh chỉ

Bảng 1. Người đứng tên quyền sử dụng đất trên giấy tờ (%)

Loại đất	Nam giới đứng tên	Phụ nữ đứng tên	Cả hai
Đất nông nghiệp hàng năm	66	19	15
Đất ở	60	22	18

Nguồn: Số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004

có 11% đến 27% chủ đất là nữ, hoặc như ở Uganda, phụ nữ chỉ sở hữu 5% đất đai (WB, 2007:133).

Bảng 1 cho thấy chỉ có 34% số hộ gia đình là có tên phụ nữ hay tên của cả hai vợ chồng trên ít nhất một trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của gia đình. Tỷ lệ này đối với đất ở là 40%. Có sự khác nhau về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các địa phương, và với các tỉnh miền núi thì tỷ lệ phụ nữ đứng tên ít hơn rất nhiều, với 79% nam giới đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Báo cáo phát triển Việt Nam 2007; 2006: 118). Việc đảm bảo quyền sử dụng đất là vấn đề hết sức quan trọng đối với phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt đối với phụ nữ làm nông nghiệp, vì đời sống của họ gắn liền với ruộng đất. Điều này lại càng đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa, hoặc phụ nữ dân tộc ít người, họ ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực khác thì đất đai có thể xem như là phương tiện sinh kế duy nhất có thể giúp họ duy trì cuộc sống và thoát nghèo.

3. Một số giải pháp về chính sách

3.1. Ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho phụ nữ

Quá trình biến động đất đai trong nông nghiệp không chỉ khiến cho nhiều nông dân, nhất là phụ nữ thất nghiệp mà nó còn tác động đến thị trường lao động với những mức độ khác nhau. Với mô hình phân công lao động theo giới hiện nay cộng thêm nam giới di cư đến các vùng đô thị, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm với hy vọng tăng thu nhập, phụ nữ nông thôn đảm nhận “đa vai trò” nên có những bất lợi hơn so với nam giới trong việc tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Nghị quyết số 26 –NQ/TU về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” do Hội nghị BCH Trung ương

Đảng lần thứ 7 (2008) đã xác định “Giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước”, đồng thời nhấn mạnh việc ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho những gia đình mất ruộng “Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách bảo đảm việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất”.

Có cơ sở để thấy rằng phụ nữ nông thôn cần được quan tâm đào tạo nghề hơn nam giới, ít nhất là ở mấy lý do: a) phụ nữ là “nhân vật chính” vì họ đảm nhận hầu hết các công việc trồng trọt, chăn nuôi; b) nhiều nam giới đi làm ăn xa, số ở lại quê thì cũng dễ tìm kiếm việc làm và ít gặp rủi ro hơn so với phụ nữ; c) phụ nữ ngày càng gắn với nông nghiệp và nông thôn vì xu hướng “nữ hoá nông thôn” đang diễn ra; và d) phụ nữ thường gặp trở ngại nhiều hơn nam giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục, đào tạo do vẫn còn định kiến và thiên vị giới ở mức độ khác nhau. Trong một phân tích về thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn cho thấy nam giới thay đổi nghề nghiệp nhiều gấp hơn 2 lần phụ nữ (31,6% và 13,2%). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, tỷ lệ lao động nông thôn thay đổi nghề trong một năm trước khi phỏng vấn, với xác suất đổi nghề của lao động nam lớn hơn lao động nữ, nếu một phụ nữ có xác suất đổi nghề là 22% thì một lao động nam tương đương có xác suất đổi nghề là 52% (Phùng và cộng sự, 1999: 203). Điều này càng cho thấy sự cần thiết ưu tiên đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất nông nghiệp cho phụ nữ, vì nam giới có sự linh hoạt hơn phụ nữ trong quá trình nắm bắt các cơ hội mới khi chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới về chính sách lao động khuyến cáo rằng mục tiêu của các chính sách lao động việc làm là cần mang lại lợi ích cho người lao động, đặc biệt là người nghèo, và tạo việc làm nhiều hơn, dù là chính thức hay không chính thức, cho những lao động thiếu kỹ năng (WB, 2007:333). Trong tập huấn, cần chú ý đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, và chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. Có chính sách ưu tiên chuyển giao khoa học - kỹ thuật và đào tạo nghề cho phụ nữ, nhất là phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ trong các hộ gia đình có ruộng đất thu hồi. Chú ý đến những phẩm chất của phụ nữ thích hợp với các ngành nghề truyền thống, dịch vụ xã hội, v.v. Trong đào tạo

nghề, chuyên môn kỹ thuật cho phụ nữ nên tính đến đặc điểm phong tục, tập quán, dân tộc và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền. Chỉ khi chúng ta tính đến những đặc điểm văn hoá – xã hội như vậy mới có thể xây dựng chương trình đào tạo nghề, tạo việc làm phù hợp với điều kiện, năng lực và hoàn cảnh của phụ nữ, và đào tạo nghề mới có hiệu quả.

3.2. Tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tiếp cận các nguồn lực

Quyền lực và tiếng nói của phụ nữ tùy thuộc vào mức độ tham gia của họ vào hoạt động kinh tế, vào việc tiếp cận nguồn lực xã hội, bao gồm các nguồn vốn khác nhau (vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn xã hội) và cả vốn con người. Một trong những nguồn lực đó là đất đai. Việc không làm chủ được các nguồn lực (đất đai, tài sản, phương tiện sản xuất,..) phụ nữ sẽ rơi vào “nhóm yếu thế”, không thể tự chủ và khó phát huy được sức mạnh của vai trò là người sản xuất chính trong nông nghiệp. Điều này càng thêm bất lợi nếu như đời sống gia đình của người phụ nữ có vấn đề, gặp chuyện “com không dẻo, canh chẳng ngọt” dẫn đến gia đình tan vỡ.

Chính vì lẽ đó, cần thúc đẩy việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai theo Luật đất đai 2003. Đứng tên trong giấy tờ sử dụng đất không chỉ cho phép phụ nữ tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn vốn mà còn nâng cao sự an toàn cho họ trong trường hợp ly hôn hoặc thừa kế. Với phụ nữ nông thôn, đất đai là một phương tiện đảm bảo an sinh xã hội đồng thời cũng là phương tiện duy nhất để thoát nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy so với nam giới thì phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng thường ít có cơ hội trong việc tiếp cận vay vốn tín dụng. Vì thế, cần tính đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận và sử dụng vốn vay tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để có chính sách, chế độ riêng đối với nam và nữ nông dân trong triển khai chính sách tín dụng hiện nay.

3.3. Chăm lo sức khỏe và an sinh xã hội cho phụ nữ nông thôn

Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói nghèo của Chính phủ Việt Nam tháng 5/2002 đã xác định một trong 18 nội dung về vấn đề thực hiện bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ là “Cải thiện sức khỏe phụ nữ bằng việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi chăm sóc sức khỏe trong việc cung cấp các dịch vụ y tế và kế hoạch hóa gia đình. Bảo đảm cho phụ

nữ nghèo được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi. Nâng cao chất lượng các dịch vụ sau sinh đẻ”. Đây là tư tưởng chỉ đạo rất đúng đắn, vì hiện nay phụ nữ nông thôn vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi trong việc chăm sóc sức khỏe. Trong khi trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế chăm sóc là 83,40% thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,84%, ít hơn nhiều so với thành thị 96,98%. Một nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt/số lần sinh trong 5 năm qua ở những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng khá cao (25,9%), tỷ lệ này ở vùng trung du cao hơn hẳn so với các vùng khác, các vùng phía Bắc thường cao hơn các vùng phía Nam, nhóm nghèo và cận nghèo thấp hơn so với các nhóm có mức kinh tế trung bình trở lên (Điều tra Y tế quốc gia 2001-2002). Cứ 100 phụ nữ trong độ tuổi 15-49 hiện đang có chồng bị tai biến sau nạo hút thai thì có gần 80 phụ nữ nông thôn (TCTK, 2003:77).

Theo chúng tôi, cần có chính sách cụ thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho phụ nữ nông thôn. Các chính sách này nên tập trung vào chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ. Vì khi thực hiện chức năng tái sinh sản, người phụ nữ nông thôn hiện nay phải đối diện với những gánh nặng về dân số- kế hoạch hóa gia đình do quan niệm rằng sinh sản là việc của nữ giới và nam giới thiếu sự tham gia, chia sẻ trách nhiệm trong vấn đề này. Đồng thời, để nâng cao chất lượng dân số hiện nay không thể coi nhẹ những nội dung liên quan đến sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản của người phụ nữ nông thôn (Hoàng Bá Thịnh, 2002:198). Bên cạnh đó, cần cải thiện môi trường lao động và sinh hoạt ở nông thôn. Hiện nay ô nhiễm môi trường sống ở nông thôn và môi trường sản xuất nông nghiệp đã và đang đến mức báo động. Do vậy, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá cần chú trọng đến việc giữ gìn, bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn. Những “điển hình” công nghiệp huỷ hoại môi trường như Vedan, Miwon là những ví dụ về sự trả giá quá đắt cho đời sống và môi trường của người dân nông thôn nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng.

Kết luận

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nông nghiệp nông thôn vừa là nơi cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp và dịch vụ, vừa là thị trường tiêu thụ to lớn cho sản phẩm công nghiệp, dịch vụ,

thúc đẩy phát triển kinh tế. Đảng và Nhà nước luôn xác định nông nghiệp, nông thôn có vị trí quan trọng trong quá trình phát triển đất nước. Nông dân là chủ thể trong tam nông, và phụ nữ lại là nhân vật chính trong sản xuất nông nghiệp và trong đời sống nông thôn. Vì thế, cần có những chính sách xã hội thích hợp và đặc biệt quan tâm đến phụ nữ nông thôn, một lực lượng hùng hậu nhưng còn nhiều thiệt thòi so với nam giới. Chỉ khi chúng ta có quan điểm đúng và chính sách phù hợp cùng với kế hoạch thực thi hữu hiệu thì mới có thể phát huy được sức mạnh và tiềm năng của lực lượng nữ ở nông thôn, và như vậy, mới thực hiện được tinh thần Nghị quyết số 26 –NQ/T.U về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” do Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 7 về “Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn”. ■

Tài liệu tham khảo

Báo Lao động số 132; ngày 12/06/2008

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2007. Báo cáo Hội thảo “Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và giải pháp”. Hà Nội, 5/2007.

CIFPEN và ActionAid. 2008. Báo cáo khảo sát quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ nhìn từ thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 6 vùng phát triển của ActionAid Việt Nam. Hà Nội, tháng 8/2008.

Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 26 –NQ/T.U về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Hoàng Bá Thịnh (cb). 2009. Hạn chế lạm dụng thuốc trừ sâu vì sức khỏe phụ nữ và một nền nông nghiệp sạch. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

Hoàng Bá Thịnh. 2008. Công nghiệp hoá và biến đổi đời sống gia đình nông thôn (Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách - Hải Dương). Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, Hà Nội 4-7/12/2008.

Hoàng Bá Thịnh. 2002. Vai trò của người phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

Luật đất đai. 2006. H.: NXB Thống kê.

Lê Văn Phùng, Trần Thị Tuyết, Trần Văn Hùng. 1999. Thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn, trong sách “*Hộ gia đình Việt Nam qua phân tích định lượng*”. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

- Ngân hàng Thế giới (WB). 2007. Báo cáo phát triển thế giới 2008 - Tăng cường nông nghiệp cho phát triển. H.: NXB Văn hoá – Thông tin.
- Ngân hàng Thế giới (WB). 2006a. Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam- Tăng trưởng, Công bằng và Đa dạng hoá. Tháng 2/2006
- Ngân hàng Thế giới (WB). 2006b. Việt Nam - Kế hoạch hành động về an toàn thực phẩm và thú y bảo vệ thực vật. Tháng 12/2006
- Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). 2002. Phụ nữ Việt Nam. Hà Nội.
- Tổng cục thống kê. 2008. Báo cáo chính thức kết quả điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2006
- Tổng cục Thống kê, UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan. 2005. *Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21*. H.: NXB Phụ nữ.
- Tổng cục thống kê. 2007. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2006 - Những kết quả chủ yếu. H.: NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê. 2003. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2002 - Những kết quả chủ yếu. H.: NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê. 2000. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam 1999 - Kết quả điều tra mẫu. H.: NXB Thế giới.
- Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). 2007. *Global Employment trends Model*.
- UNFPA. 2008. Thực trạng dân số Việt Nam 2007.
- <http://www.gso.gov.vn>
- <http://www.nguoidaibieu.com.vn>